

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI**

Số: 37/2014/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Gia Lai, ngày 30 tháng 12 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH**V/v ban hành bảng giá các loại đất trên địa bàn **huyện Kông Chro**, tỉnh Gia Lai năm 2015 (áp dụng trong giai đoạn 2015-2019)****ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ quy định khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn giá đất;

Căn cứ Nghị quyết số 114/2014/NQ-HĐND ngày 11/12/2014 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Gia Lai khóa X – Kỳ họp thứ 8 về Phê chuẩn giá đất của các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Gia Lai năm 2015 (áp dụng trong giai đoạn 2015-2019);

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2280/TTr-STNMT ngày 29/12/2014 về việc ban hành Bảng giá đất năm 2015 định kỳ 05 năm (từ 01/01/2015-31/12/2019) của các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Gia Lai,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá các loại đất trên địa bàn **huyện Kông Chro**, tỉnh Gia Lai năm 2015 (áp dụng từ ngày 01/01/2015 đến hết ngày 31/12/2019) sử dụng làm căn cứ và cơ sở để:

1. Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân đối với phần diện tích trong hạn mức; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với phần diện tích trong hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân;

2. Tính thuế sử dụng đất;

3. Tính phí và lệ phí trong quản lý, sử dụng đất đai;

4. Tính tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai;

5. Tính tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý và sử dụng đất đai;

6. Tính giá trị quyền sử dụng đất để trả cho người tự nguyện trả lại đất cho Nhà nước đối với trường hợp đất trả lại là đất Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất có thu tiền sử dụng đất, đất thuê trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.

Điều 2. Điều chỉnh, bổ sung bảng giá đất

1. Khi Chính phủ điều chỉnh khung giá đất mà mức giá đất điều chỉnh tăng từ 20% trở lên so với giá đất tối đa hoặc giảm từ 20% trở lên so với giá đất tối thiểu trong bảng giá đất của loại đất tương tự; hoặc giá đất phổ biến trên thị trường tăng từ 20% trở lên so với giá đất tối đa hoặc giảm từ 20% trở lên so với giá đất tối thiểu trong bảng giá đất trong khoảng thời gian từ 180 ngày trở lên thì Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm xây dựng bảng giá đất điều chỉnh, đề xuất với Sở Tài nguyên và Môi trường để Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành sau khi được Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

2. Khi cấp có thẩm quyền điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; thay đổi mục đích sử dụng đất và bổ sung các đường, phố chưa có tên trong bảng giá đất hiện hành nhưng không thuộc trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 14 của Nghị định số 44/2014/NĐ-CP thì Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm xây dựng bổ sung giá đất trong bảng giá đất, đề xuất với Sở Tài nguyên và Môi trường để Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành sau khi được Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

Điều 3. Các Ông Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân **huyện Kông Chro** và Thủ trưởng các Sở ban ngành, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2015./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(đã ký)

Đào Xuân Liên

A. BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN KÔNG CHRO NĂM 2015

(Kèm theo Quyết định số 37/2014/QĐ-UBND ngày 30/12/2014 của UBND tỉnh)

Bảng số 1. Bảng giá đất ở tại đô thị.

Đơn vị tính: đồng/ m²

Loại đường	Vị trí 1: Mặt tiền đường phố	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 m trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5 m đến dưới 6 m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5 m	
		Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến một thứ 150	Từ mét >150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến một thứ 150	Từ mét >150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến một thứ 150	Từ mét >150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
	(1)	(2a)	(2b)	(3a)	(3b)	(4a)	(4b)
1A	900.000	500.000	450.000	300.000	240.000	210.000	190.000
1B	700.000	400.000	350.000	260.000	200.000	180.000	170.000
1C	600.000	350.000	300.000	240.000	180.000	170.000	160.000
1D	500.000	300.000	250.000	220.000	170.000	160.000	150.000
2A	450.000	275.000	225.000	200.000	165.000	155.000	145.000
2B	400.000	250.000	200.000	180.000	160.000	150.000	140.000
2C	350.000	230.000	190.000	170.000	155.000	145.000	135.000
2D	300.000	200.000	180.000	160.000	150.000	140.000	130.000
3A	250.000	180.000	160.000	150.000	140.000	130.000	120.000
3B	200.000	160.000	150.000	140.000	130.000	120.000	115.000
3C	175.000	150.000	140.000	130.000	120.000	115.000	110.000
3D	150.000	135.000	125.000	120.000	115.000	110.000	105.000
3E	75.000	70.000	65.000	60.000	55.000	52.000	50.000

Bảng số 2: Bảng giá đất ở tại nông thôn*Đơn vị tính: đồng/m²*

STT	Đơn vị hành chính	Khu vực	Giá đất			
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
01	Xã An Trung	Khu vực 1	140.000	90.000	60.000	55.000
		Khu vực 2	90.000	60.000	55.000	40.000
02	Xã Yang Trung	Khu vực 1	110.000	80.000	65.000	45.000
		Khu vực 2	70.000	50.000		
03	Xã Kông Yang	Khu vực 1	120.000	90.000	80.000	65.000
		Khu vực 2	80.000	70.000	60.000	50.000
		Khu vực 3	70.000	60.000	50.000	40.000
04	Xã Chợ Glong	Khu vực 1	110.000	100.000	80.000	65.000
		Khu vực 2	90.000	70.000	60.000	50.000
05	Xã Sró	Khu vực 1	90.000	75.000	60.000	50.000
		Khu vực 2	65.000	55.000	50.000	40.000
06	Xã Ya Ma	Khu vực 1	80.000	65.000	45.000	35.000
		Khu vực 2	60.000	50.000	40.000	
07	Xã Yang Nam	Khu vực 1	80.000	65.000	50.000	40.000
		Khu vực 2	65.000	50.000	35.000	
08	Xã Đăk Kơ Ning	Khu vực 1	70.000	60.000	50.000	40.000
		Khu vực 2	50.000	40.000	30.000	25.000
09	Xã Đăk Pơ Pho	Khu vực 1	60.000	50.000	40.000	30.000
		Khu vực 2	50.000	40.000	30.000	25.000
10	Xã Đăk Sông	Khu vực 1	55.000	45.000	35.000	25.000
		Khu vực 2	45.000	35.000	25.000	20.000
11	Xã Chư Krei	Khu vực 1	40.000	35.000	25.000	
		Khu vực 2	35.000	25.000	20.000	15.000
12	Xã Đăk Pling	Khu vực 1	40.000	35.000	25.000	20.000
		Khu vực 2	35.000	25.000	20.000	15.000
13	Xã Đăk Tpanjang	Khu vực 1	40.000	35.000	25.000	20.000
		Khu vực 2	35.000	25.000	20.000	15.000

** Cách xác định khu vực, vị trí áp dụng cho bảng số 2 như sau:*

1/ Xã An Trung:

* Khu vực 1: Dọc theo tuyến đường Trường Sơn Đông (ĐT 662)

- Vị trí 1: Từ Suối Trâu (cuối thôn 4) đến ngã ba đi xã Kông Yang

- Vị trí 2: Bao gồm các đoạn:

+ Từ ngã ba đi xã Kông Yang đến ngã ba đường đi thôn 8.

+ Từ Suối T'Dap (thôn 4) đến Suối Trâu.

- Vị trí 3: Bao gồm các đoạn:

+ Từ ranh giới xã Yang Trung đến suối T'Dap.

+ Từ ngã ba đi thôn 8 đến giáp ranh giới huyện Đắk Pơ.

- Vị trí 4: Các vị trí còn lại.

* Khu vực 2: Dọc tuyến liên xã và các đường trong thôn, làng khu dân cư

- Vị trí 1:

+ Đường đi thôn 5 đoạn từ đường Trường Sơn Đông (ĐT 662) đến hết ranh giới trường cấp 1 Làng Chiêu Liêu.

+ Các đường Quy hoạch khu trung tâm xã.

- Vị trí 2: Bao gồm các đoạn:

+ Đường đi thôn 5 đoạn từ trường cấp 1 Làng Chiêu Liêu đến hết đường.

+ Đường Liên xã đi Chư Krey đoạn từ đường Trường Sơn Đông (ĐT 662) đến ranh giới xã Chư Krey.

- Vị trí 3: Đường liên xã đi Kông Yang đoạn từ đường Trường Sơn Đông (ĐT 662) đến ranh giới xã Kông Yang.

- Vị trí 4: Các đường trong thôn, làng khu dân cư.

2/ Xã Yang Trung:

* Khu vực 1: Dọc theo tuyến đường Trường Sơn Đông (ĐT 662)

- Vị trí 1: Từ Ranh giới Thị trấn Kông Chro (hướng đi xã Chợ Glong) đến Suối Hle Hlang.

- Vị trí 2: Bao gồm các đoạn:

+ Từ Ranh giới Thị Trấn Kông Chro (hướng đi xã An Trung) đến hết thôn 10 (ngã ba nhà dự án).

+ Từ đỉnh dốc Pa Cô đến ranh giới xã Chợ Glong (Thôn 9, xã Chợ Glong).

+ Các đường Quy hoạch khu trung tâm xã Yang Trung.

- Vị trí 3: Từ suối Hle Hlang đến đỉnh dốc Pa Cô

- Vị trí 4: Từ đầu làng Tnang đến ranh giới xã An Trung

* Khu vực 2: Dọc tuyến liên xã và các đường trong thôn, làng khu dân cư

- Vị trí 1: Đường vào xã Đăk Pơ Pho đoạn từ Trường Sơn Đông (ĐT 662) đến ranh giới xã Đăk Pơ Pho.

- Vị trí 2: Các đường trong thôn, làng khu dân cư

3/ Xã Kông Yang:

* Khu vực 1: Dọc theo tuyến đường Tỉnh Lộ 667 .

- Vị trí 1: Từ cầu Suối Chơ (thôn 4) đến cổng làng Ba Păh (ngã ba đi làng Ba Păh).

- Vị trí 2: Từ cổng làng Ba Păh đến cầu trắng.

- Vị trí 3: Từ cầu trắng đến giáp với Ranh giới Thị Trấn Kông Chơ.

- Vị trí 4: Từ cầu Suối Chơ (thôn 4) đến ranh giới huyện Đăk Pơ.

* Khu vực 2: Dọc Tuyến đường liên xã.

- Vị trí 1: Từ sau Trụ sở UBND xã Kông Yang đến ngã ba đi làng H'Ra (đường liên xã đi An Trung).

- Vị trí 2: Từ TL 667 đến xí nghiệp Tư doanh Hiệp Lợi (đường Liên xã đi Đăk Tpong).

- Vị trí 3: Từ ngã ba đi H'Ra đến đỉnh đèo Ba Păh (đường liên xã đi An Trung)

- Vị trí 4: Bao gồm các đoạn:

+ Từ đỉnh đèo Ba Păh đến ranh giới xã An Trung (đường liên xã đi An Trung).

+ Từ hết ranh giới xí nghiệp Tư doanh Hiệp Lợi đến ranh giới xã Đăk Tpong).

* Khu vực 3: Các tuyến đường Liên thôn và các đường trong thôn, làng của xã.

- Vị trí 1: Các tuyến đường quy hoạch Trung tâm xã Kông Yang.

- Vị trí 2: Từ ngã ba nhà ông Hai Chung đến ngã ba đường Quy hoạch Đ1.

- Vị trí 3: Từ ngã ba H'Ra đến Núi Tờ Mành.

- Vị trí 4: Bao gồm các đoạn:

+ Từ TL 667 đến hết nhà ông Năm Phương (Thôn 4, đường đi làng Húp cũ).

+ Các đường trong thôn, làng khu dân cư còn lại.

4/ Xã Chơ GLong:

* Khu vực 1: Dọc theo tuyến đường Trường Sơn Đông (ĐT 662)

- Vị trí 1: Từ suối Pur (đầu làng Klăh) đến Suối Óh (cuối làng Klăh).

- Vị trí 2: Bao gồm các đoạn:

+ Từ Ranh giới xã Yang Trung đến Suối Sơ Rớ (hết thôn 9).

- Vị trí 3:

+ Từ suối Sơ Rớ (hết thôn 9) đến suối Pur (đầu làng Klăh).

+ Từ suối Óh (cuối làng Klăh) đến Suối Pơ Dầu (Làng Bruh).

+ Các đường quy hoạch Trung tâm xã Chơ Glong.

- Vị trí 4: Các vị trí còn lại.

* Khu vực 2: Các đường còn lại của xã.

- Vị trí 1: Đường vào thôn 8 đoạn từ TL 662 đến hết thôn 8.

- Vị trí 2: Đường vào làng A Lao đoạn từ TL 662 đến hết làng T'Pe 1.

- Vị trí 3: Đường Vào làng A Lao đoạn từ đầu làng T'Pe 2 đến hết làng A Lao.
- Vị trí 4: Các đường trong thôn, làng khu dân cư còn lại.

5/ Xã Sơ Ró:

* Khu vực 1: Đường Liên xã đi Đăk Sông.

- Vị trí 1: Đường Bê Tông đoạn từ Ngã ba nhà ông Phương đến Suối KRẮc.

- Vị trí 2: Từ đất ông Bùi Văn Cẩm đến Suối KRẮc.

- Vị trí 3: Bao gồm các đoạn:

+ Từ Suối KRẮc đến hết làng H'Ya.

+ Từ Ranh giới xã Đăk Kơ Ning đến giáp ranh giới đất nhà ông Bùi Văn Vám.

+ Các đường QH Trung tâm xã Sơ Ró.

- Vị trí 4: Hết làng H'Ya đến ranh giới xã Đăk Sông.

* Khu vực 2: Các đường còn lại của xã.

- Vị trí 1:

+ Đường vào Làng B'Ya, thôn 14, thôn 15 đoạn từ ngã tư đi Đăk Sông đến dốc mèo.

+ Đường vào làng Kưóck, làng Ya Ma đoạn từ ngã tư Trạm Y tế xã đến mét thứ 1.000

- Vị trí 2:

+ Đường vào Làng B'Ya, thôn 14, thôn 15 đoạn từ dốc Mèo đến hết thôn 15.

+ Đường vào làng Kưóck, làng Ya Ma từ mét thứ trên 1.000 đến hết ranh giới làng

Kưóck

- Vị trí 3: Từ hết ranh giới làng Kưóck đến làng Sơ Rơ.

- Vị trí 4: Bao gồm các đoạn:

+ Đường vào làng Groi, KPõh.

+ Các đường trong thôn, làng khu dân cư còn lại.

6/ Xã Yang Nam:

* Khu vực 1: Đường liên xã đoạn từ ranh giới Thị trấn Kông Chro đến giáp ranh với huyện Ia Pa.

- Vị trí 1: Bao gồm các đoạn:

+ Từ cổng chào Làng Rong đến suối H'Lan.

+ Từ ngã ba xã Yang Nam đến hết nhà Rông Du lịch.

- Vị trí 2: Từ đầu làng TPôn 1 đến cổng chào Làng Rong.

- Vị trí 3: Từ nhà Rông Du Lịch đến Suối Pur.

- Vị trí 4: Bao gồm các đoạn:

+ Từ Suối Pur đến giáp ranh huyện Ia Pa.

+ Từ ranh giới Thị trấn Kông Chro đến hết làng TPôn 2.

* Khu vực 2: Các đường còn lại của xã.

- Vị trí 1: Đường vào Làng Kun 2 đoạn từ giáp đường Liên xã đến Suối Pur.

- Vị trí 2: Bao gồm các đoạn:

+ Đường vào Làng Kun 2 đoạn từ Suối Pur đến hết làng Kun 2.

- + Từ Suối H' Lan đến hết làng Ya Ma.
- + Đoạn từ ngã ba đi làng Ya Ma đến hết thôn Hòa Bình.
- Vị trí 3: Các đường trong thôn, làng khu dân cư còn lại.

7/ Xã Ya Ma

- * Khu vực 1: Đường Liên xã đi Đăk Pling.
 - Vị trí 1: Từ Ranh giới trường Mầm non Bông Sen đến cách UBND xã (mới) 300 m theo hướng đi xã Đăk Pling.
 - Vị trí 2: Từ ranh giới Thị trấn Kông Chro đến giáp ranh trường Mầm non Bông Sen.
 - Vị trí 3: Từ điểm cách UBND xã (mới) 300 m theo hướng đi xã Đăk Pling đến ranh giới xã Đăk Kơ Ning.
 - Vị trí 4: Đường liên xã đi Đăk Tpanjang (đoạn từ giáp ranh Thị trấn Kông Chro đến giáp ranh xã Đăk Tpanjang)
- * Khu vực 2: Các đường liên thôn, làng.
 - Vị trí 1: Các đường quy hoạch khu trung tâm xã Ya Ma
 - Vị trí 2: Các đường trong thôn, làng khu dân cư
 - Vị trí 3: Các đường trong thôn, làng khu dân cư còn lại.

8/ Xã Đăk Kơ Ning

- * Khu vực 1: Đường liên xã đi Đăk Pling.
 - Vị trí 1: Từ suối Pit (làng Nhang Lớn) đến ngã ba đi làng Nhang nhỏ
 - Vị trí 2: Bao gồm các đoạn sau:
 - + Từ ngã ba đi làng Nhang nhỏ đến ranh giới xã Sơ Ró.
 - + Các đường quy hoạch khu trung tâm xã Đăk Kơ Ning.
 - Vị trí 3: Từ ranh giới xã Ya Ma đến Suối Jung (Làng H'Tiên)
 - Vị trí 4: Từ suối Jung (làng H'Tiên) đến suối Pit (làng Nhang lớn)
- * Khu vực 2: Các đường liên thôn, làng
 - Vị trí 1: Bao gồm các đoạn sau:
 - + Đường vào làng Ya Ma Kur (đoạn từ ngã ba đến suối ChBrai)
 - + Đường vào làng Nhang nhỏ (đoạn từ ngã ba đi làng Nhang nhỏ đến làng Nhanh nhỏ)
 - Vị trí 2: Bao gồm các đoạn sau:
 - + Đường vào làng Ya Ma Kur (đoạn từ suối ChBrai đến làng Ya Ma Kur)
 - + Đường vào làng H'Tiên (đoạn từ ngã ba đường liên xã đi Đăk Pling đến hết làng H'Tiên)
 - Vị trí 3: Bao gồm các đoạn sau:
 - + Đường vào làng Ya Ma Kur (đoạn từ hết làng Ya Ma Kur đến hết thôn Ninh Bình)
 - + Đường vào làng Nhang nhỏ (đoạn từ hết làng Nhang nhỏ đến làng T'Kăk)
 - Vị trí 4: Các đường trong thôn, làng khu dân cư còn lại.

9/ Xã Đăk Pơ Pho

* Khu vực 1: Đường liên xã

- Vị trí 1: Từ ranh giới Trạm y tế xã đến hết trường Mầm non Hướng Dương
- Vị trí 2: Từ hết làng Kúc Mỏi đến Ranh giới Trạm y tế xã
- Vị trí 3: Từ ranh giới xã Yang Trung đến hết làng Kúc Mỏi
- Vị trí 4: Từ trường Mầm non Hướng Dương đến hết làng Dy Rao

* Khu vực 2: Các đường liên thôn, làng.

- Vị trí 1: Các đường Quy hoạch khu trung tâm xã.
- Vị trí 2: Đường vào làng Chư Krêy (đoạn từ ngã ba đường liên xã đến hết làng Kúc nhỏ).
- Vị trí 3: Đường vào làng Chư Krêy (đoạn từ hết làng Kúc nhỏ đến hết làng Chư Krêy).
- Vị trí 4: Các đường trong thôn, làng khu dân cư còn lại.

10/ Xã Chư Krêi

* Khu vực 1: Đường liên xã

- Vị trí 1: Từ giáp ranh xã An Trung đến hết trụ sở UBND xã.
- Vị trí 2: Bao gồm các đoạn:
 - + Từ hết UBND xã đến ranh giới làng Châu.
 - + Các đường quy hoạch khu Trung tâm xã.
- Vị trí 3: Từ làng Châu đến hết làng H'Rách Kông

* Khu vực 2: Các đường liên thôn, làng.

- Vị trí 1: Đường vào làng Vêh (đoạn từ ngã ba đường liên xã đến hết làng Vêh).
- Vị trí 2: Đường vào làng Tơ Dinh (Từ làng Châu đến hết làng Tơ Dinh).
- Vị trí 3: Đường vào làng Sơ Rơ (từ làng Vêh đến hết làng Sơ Ron).
- Vị trí 4: Các đường trong thôn, làng khu dân cư còn lại.

Các xã Đăk Sông, Đăk Pling, Đăk TPang: Cách xác định vị trí, khu vực cho bảng số 2 như sau:

* Khu vực:

- + Khu vực 1: áp dụng cho khu dân cư nông thôn trên trục giao thông đường liên xã.
- + Khu vực 2: áp dụng cho khu dân cư nông thôn trên trục giao thông đường liên thôn, làng.

* Vị trí :

- + Vị trí 1: Áp dụng cho khu dân cư trong bán kính dưới 01 km tính từ Trụ sở UBND xã.
- + Vị trí 2: áp dụng cho khu dân cư cách Trụ sở UBND xã có bán kính từ trên 01 km đến dưới 03 km.

+ Vị trí 3: áp dụng cho khu dân cư cách Trụ sở UBND xã có bán kính từ trên 03 km đến dưới 05 km.

+ Vị trí 4: áp dụng cho khu dân cư nông thôn còn lại.

(Khoảng cách trong bán kính quy định trên được xác định theo đường giao thông, không xác định theo đường chim bay)

Bảng số 3: Bảng giá đất thương mại dịch vụ tại đô thị và nông thôn

- Giá đất thương mại dịch vụ; giá đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh thương mại dịch vụ được tính bằng 100% giá đất ở theo loại đường, khu vực, vị trí tương ứng.

- Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp sử dụng hỗn hợp vào mục đích sản xuất kinh doanh và hoạt động thương mại dịch vụ được tính 100% đất ở theo loại đường, khu vực, vị trí tương ứng.

Bảng số 4: Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ; đất phi nông nghiệp khác; đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp tại đô thị và nông thôn:

- Giá đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp được tính bằng 100% giá đất ở theo loại đường, khu vực, vị trí tương ứng.

- Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ; Giá đất phi nông nghiệp khác; Giá đất sông ngòi, kênh rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng thủy sản được tính bằng 80% giá đất ở theo loại đường, khu vực, vị trí tương ứng.

Bảng số 5. Bảng giá đất nông nghiệp trong phạm vi khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn.

Giá đất nông nghiệp trong phạm vi khu dân cư thị trấn được tính bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng mục đích sử dụng theo vị trí tương ứng.

Giá đất nông nghiệp trong phạm vi khu dân cư nông thôn được tính bằng 1,3 lần giá đất nông nghiệp cùng mục đích sử dụng theo vị trí tương ứng.

Bảng số 6. Bảng giá đất trồng cây lâu năm.

Đơn vị tính: đồng/ m²

TT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Kông Chro	7.500	7.000	5.500
2	Xã An Trung	7.500	7.000	5.500
3	Xã Kông Yang	7.000	6.500	6.000
4	Xã Yang Trung	7.000	6.500	6.000
5	Xã Chợ Glong	7.000	6.500	6.000
6	Xã Sró	6.500	6.000	5.500
7	Xã Ya Ma	6.500	6.000	5.500

8	Xã Yang Nam	7.000	6.500	6.000
9	Xã Đăk Kơ Ning	6.500	6.000	5.500
10	Xã Đăk Pơ Pho	7.500	7.000	6.500
11	Xã Đăk Sông	6.000	5.500	5.000
12	Xã Chư Krei	6.000	5.500	5.000
13	Xã Đăk Pling	6.000	5.500	5.000
14	Xã Đăk Tpanjang	6.000	5.500	5.000

Bảng số 7: Bảng giá đất trồng lúa nước từ 02 vụ trở lên

Đơn vị tính: đồng/ m²

TT	Đơn vị Hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Kông Chro	9.500	8.000	7.500
2	Xã An Trung	9.500	8.000	7.500
3	Xã Kông Yang	9.000	7.500	6.500
4	Xã Yang Trung	9.000	7.500	6.500
5	Xã Chợ Glong	9.000	7.500	6.500
6	Xã Sró	9.000	7.500	6.500
7	Xã Ya Ma	9.000	7.500	6.500
8	Xã Yang Nam	9.000	7.500	6.500
9	Xã Đăk Kơ Ning	9.000	7.500	6.500
10	Xã Đăk Pơ Pho	9.000	7.500	6.500
11	Xã Đăk Sông	8.000	7.000	6.000
12	Xã Chư Krei	8.000	7.000	6.000
13	Xã Đăk Pling	8.000	7.000	6.000
14	Xã Đăk Tpanjang	8.000	7.000	6.000

* Giá đất trồng lúa nước 1 vụ, lúa nương rẫy: Được tính bằng 70% giá đất trồng lúa nước 02 vụ theo vị trí tương ứng.

Bảng số 8. Bảng giá đất trồng cây hàng năm khác; đất nông nghiệp khác

Đơn vị tính: đồng/ m²

TT	Đơn vị Hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3

1	Thị trấn Kông Chro	9.000	8.000	7.000
2	Xã An Trung	9.000	8.000	7.000
3	Xã Kông Yang	8.500	8.000	7.000
4	Xã Yang Trung	8.500	8.000	7.000
5	Xã Chợ Glong	8.000	7.500	6.500
6	Xã Sró	8.000	7.500	6.500
7	Xã Ya Ma	7.000	6.500	6.000
8	Xã Yang Nam	8.500	8.000	7.000
9	Xã Đăk Kơ Ning	7.500	7.000	6.500
10	Xã Đăk Pơ Pho	8.500	8.000	7.000
11	Xã Đăk Sông	7.000	6.500	6.000
12	Xã Chư Krei	7.500	7.000	6.500
13	Xã Đăk Pling	7.000	6.500	6.000
14	Xã Đăk Tpanjang	7.000	6.500	6.000

Bảng số 9. Bảng giá đất rừng sản xuất.

Đơn vị tính: đồng/ m²

TT	Đơn vị Hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Kông Chro	7.000	6.500	6.000
2	Xã An Trung	6.000	5.500	5.000
3	Xã Kông Yang	6.000	5.500	5.000
4	Xã Yang Trung	6.000	5.500	5.000
5	Xã Chợ Glong	6.000	5.500	5.000
6	Xã Sró	6.000	5.500	5.000
7	Xã Ya Ma	6.000	5.500	5.000
8	Xã Yang Nam	6.000	5.500	5.000
9	Xã Đăk Kơ Ning	6.000	5.500	5.000
10	Xã Đăk Pơ Pho	6.000	5.500	5.000
11	Xã Đăk Sông	4.000	3.500	3.000
12	Xã Chư Krei	4.000	3.500	3.000
13	Xã Đăk Pling	4.000	3.500	3.000
14	Xã Đăk Tpanjang	4.000	3.500	3.000

Giá đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng: được tính bằng 90% giá đất rừng sản xuất theo vị trí với từng đơn vị hành chính tương ứng.

Bảng số 10. Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản.

Đơn vị tính: đồng/ m²

Số TT	Đơn vị Hành chính	Giá đất
-------	-------------------	---------

		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Kông Chro	9.000	8.000	7.000
2	Xã An Trung	9.000	8.000	7.000
3	Xã Kông Yang	8.500	8.000	7.000
4	Xã Yang Trung	8.500	8.000	7.000
5	Xã Chợ Glong	8.000	7.500	6.500
6	Xã Sró	8.000	7.500	6.500
7	Xã Ya Ma	7.000	6.500	6.000
8	Xã Yang Nam	8.500	8.000	7.000
9	Xã Đăk Kơ Ning	7.500	7.000	6.500
10	Xã Đăk Pơ Pho	8.500	8.000	7.000
11	Xã Đăk Sông	7.000	6.500	6.000
12	Xã Chư Krei	7.500	7.000	6.500
13	Xã Đăk Pling	7.000	6.500	6.000
14	Xã Đăk Tpanjang	7.000	6.500	6.000

*** Đối với đất sông suối, kênh, rạch, mặt nước chuyên dùng:**

- Sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì áp dụng khung giá đất nuôi trồng thủy sản theo vị trí tương ứng.

Ghi chú: Vị trí tại các bảng giá đất số **6, 7, 8, 9, 10** được áp dụng như sau:

*** Vị trí:**

- Vị trí 1: Áp dụng cho các lô đất có vị trí nằm trong phạm vi từ chỉ giới xây dựng của trục lộ giao thông chính đến mét thứ 800; nằm trong phạm vi từ chỉ giới xây dựng của đường nhánh đến mét thứ 500.

- Vị trí 2: Áp dụng cho các lô đất có vị trí nằm trong phạm vi từ chỉ giới xây dựng của trục lộ giao thông chính từ mét thứ trên 800 đến mét thứ 1.500; nằm trong phạm vi từ chỉ giới xây dựng của đường nhánh từ mét thứ trên 500 đến mét thứ 1.000m.

- Vị trí 3: Các lô đất còn lại.

Trục giao thông chính: bao gồm các tuyến đường tỉnh lộ và đường liên xã.

B. BẢNG PHÂN LOẠI ĐƯỜNG VÀ GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ*(Kèm theo Quyết định số 37/2014/QĐ-UBND ngày 30/12/2014 của UBND tỉnh)**Đơn vị tính: đồng/ m²*

T T	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2015		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá đất
1	Lê Lai	RG.Xã Kông Yang	Chu Văn An	3B	1	200.000
		Tiếp	RG.Cty LN Kông Chro	2B	1	400.000
		Tiếp	Nguyễn Văn Trỗi	3C	1	175.000
		Tiếp	RG xã Ya Ma	3D	1	150.000
2	Nguyễn Huệ	Lê Lai	RG. Trường Chu Văn An	2B	1	400.000
		Tiếp	Hết RG.TrạmBV Thực vật	3A	1	250.000
		Tiếp	Nguyễn Trãi	2B	1	400.000
		Tiếp	Lê Hồng Phong	1D	1	500.000
		Tiếp	Trần Hưng Đạo	1C	1	600.000
		Tiếp	Kpã Klong	1B	1	700.000
		Tiếp	Trần Phú	1A	1	900.000
		Tiếp	Anh hùng Núp	1C	1	600.000
3	Nguyễn Huệ (nối dài)	Cầu Yang Trung	Anh Hùng Núp	2A	1	450.000
		Anh Hùng Núp	Đường C1	3C	1	175.000
4	Lê Hồng Phong	Nguyễn Huệ	Trần Phú	1C	1	600.000
5	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Huệ	Lê Hồng Phong	1C	1	600.000
		Tiếp	Phan Bội Châu	1D	1	500.000
6	Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Huệ	Nguyễn Du	3C	1	175.000
		Tiếp	Trần Phú	3A	1	250.000
7	Hai Bà Trưng	Lê Hồng Phong	Kpã Klong	3A	1	250.000
8	Kpã Klong	Nguyễn T M Khai	Nguyễn Huệ	2B	1	400.000
		Tiếp	Lê Hồng Phong	1D	1	500.000
		Tiếp	Phan Bội Châu	2B	1	400.000
		Tiếp	RG.Khu KTM Tổ 4 (hết điểm trường MN Sao Mai)	2C	1	350.000

T T	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2015		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá đất
		Tiếp	Trần Phú	2D	1	300.000
9	Nguyễn Du	Nguyễn Huệ	Nguyễn TM Khai	2D	1	300.000
10	Phan Bội Châu	Trần Phú	Kpã KLong	2C	1	350.000
		Tiếp	Võ Thị Sáu	2D	1	300.000
11	Trần Phú	Nguyễn Huệ	Lê Hồng Phong	2C	1	350.000
		Tiếp	Phan Bội Châu	3A	1	250.000
		Tiếp	Kpã Klong	3B	1	200.000
		Tiếp	Hết đường (thác Ya Rung)	3C	1	175.000
12	Ngô Mây	Kpã Klong	Trần Phú	3B	1	200.000
13	Nguyễn Trãi	Nguyễn Huệ	Nguyễn TM Khai	3C	1	175.000
14	Võ Thị Sáu	Đ.Lê Hồng Phong	Trần Hưng Đạo (nối dài)	2C	1	350.000
		Tiếp	RG Thác lớn Ya Rung	3B	1	200.000
15	Nguyễn Văn Trỗi	Đ.Lê Hồng Phong	Làng Nghe nhỏ (giáp Tổ 6)	3A	1	250.000
		Tiếp	Đường Lê Lai	3B	1	200.000
16	Anh Hùng Núp	Trường Sơn Đông (QL 662)	RG. Trường PTTH Hà Huy Tập	2B	1	400.000
		Tiếp	Đường B2	1D	1	500.000
		Tiếp	Nguyễn Huệ	1C	1	600.000
		Tiếp	GR Làng Tòng	2B	1	400.000
		Tiếp	RG Suối P' Yang	2D	1	300.000
		Tiếp	RG xa Yang Nam	3C	1	175.000
17	Chu Văn An	Lê Lai	GR Làng Đê Ktòh	3E	1	75.000
18	Trường Sơn Đông (QL 662)	GR Thôn 9 xã Yang trung	GR Thôn 10 xã Yang Trung (Suối Hle)	2A	1	450.000
19	A1;A2	Nguyễn Huệ	Hết đường	3D	1	150.000
20	B1	Anh Hùng Núp	Hết đường	3D	1	150.000
21	B2, B3 đến B10	Đường A1	Hết đường	3D	1	150.000
22	C1; C2	Nguyễn Huệ	Hết đường	3D	1	150.000

T T	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2015		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá đất
		nối dài				

Tài liệu này được lưu trữ tại <http://cafeland.vn>